

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CAO LÃNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 77/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 04-12-2023

V/v tranh chấp về HN & GD- ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Mỹ

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Phú Hữu

Ông Nguyễn Đình Đoàn Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Lệ Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Trong ngày 04 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 277/2023/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 10 năm 2023, về việc “*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình - Ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 423/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Nguyễn Thị L, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Số nhà 582, đường Mai Văn Khái, Tổ 05, Ấp 2, xã M, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp;

Bị đơn: Trần Thanh T, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Số nhà 582, đường Mai Văn Khái, Tổ 5, Ấp 2, xã M, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp;

(Chị L, anh T có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Nguyễn Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị L và anh T chung sống từ năm 1998, đến năm 2002 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 86, ngày 18/12/2002.

Sau thời gian chung sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh T có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác bên ngoài. Anh T có hành vi vi phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng nhưng chị L không yêu cầu xử lý hình sự đối với hành vi của anh T. Trong thời gian mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn được tình cảm nên đã ly thân nhiều năm nay. Đến tháng 5/2023 chị L có nộp đơn xin ly hôn tại Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh nhưng sau khi Tòa án thụ lý và mời chị và anh T đến hòa giải nên chị đã rút đơn xin ly hôn để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhằm tạo cho anh T một cơ hội thay đổi. Tuy nhiên, anh T vẫn không thay đổi, vẫn còn qua lại với người phụ nữ bên ngoài, không có trách nhiệm với gia đình. Nay, chị Nguyễn Thị L yêu cầu ly hôn với anh Trần Thanh T, không đồng ý hàn gắn tình cảm vợ chồng với anh T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Trần Thị Thanh T, sinh ngày 16/3/1999 và Trần Thanh D, sinh ngày 13/01/2003. Hiện con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với trình bày và yêu cầu của anh T về nợ thì chị L không biết việc anh T mượn nợ và mượn khi nào, mượn để làm gì nên chị không đồng ý theo yêu cầu của anh T.

Bị đơn anh Trần Thanh T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Thống nhất về thời gian kết hôn, mâu thuẫn và thời gian ly thân như chị L trình bày. Tuy nhiên, anh T không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị L, anh T muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng với chị L.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Trần Thị Thanh T, sinh ngày 16/3/1999 và Trần Thanh D, sinh ngày 13/01/2003. Hiện con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh T trình bày không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh T có mượn nợ tổng cộng 150.000.000 đồng bao gồm nợ anh L 10.000.000 đồng, nợ vợ anh L 5.000.000 đồng, nợ những người

hàng xóm mỗi người 10.000.000 đồng, 20.000.000 đồng, 15.000.000 đồng, nợ người cậu thứ 6 của anh Tươi 5.000.000 đồng, nợ ở xã Tân Thuận Tây 15.000.000 đồng, nợ ở xã Bình Thành, huyện Thanh Bình 15.000.000 đồng, nợ ở xã Phương Trà, huyện Cao Lãnh 10.000.000 đồng và một số người khác. Tuy nhiên, anh T không biết họ, tên, năm sinh, địa chỉ những người chủ nợ để cung cấp cho Tòa án làm việc.

Anh T yêu cầu chị L phải trả $\frac{1}{2}$ số tiền nợ trên cùng với anh T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ theo đơn khởi kiện của chị L và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về hôn nhân và gia đình - Ly hôn. Bị đơn anh T có địa chỉ tại xã M, thành phố Cao Lãnh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh được quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét quan hệ hôn nhân của chị L, anh T được xác lập năm 2002, hôn nhân của chị L và anh T là tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, thành phố Cao Lãnh vào năm 2002 nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận.

Trong quá trình chung sống giữa chị L và anh T phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Anh T không chăm lo gia đình và còn có người phụ nữ bên ngoài nên chị L đã xin ly hôn vào tháng 5/2023 và được Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh thụ lý, giải quyết. Trong quá trình giải quyết do anh T xin hàn gắn tình cảm vợ chồng nên chị L đã cho anh T một cơ hội để hàn gắn tình cảm. Chị L đã rút đơn xin ly hôn và được Tòa án đình chỉ tại Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 16/2023/QĐST-HNGĐ ngày 29/6/2023. Tuy nhiên, chị L cho rằng sau khi hàn gắn tình cảm thì anh T không thay đổi, vẫn còn qua lại với người phụ nữ bên ngoài, thường xuyên không về nhà và cũng không có trách nhiệm với gia đình nên chị L tiếp tục xin ly hôn và cương quyết không hàn gắn tình cảm với anh T. Tại phiên tòa anh T cũng thừa nhận vấn đề này nhưng anh T vẫn muốn hàn gắn tình cảm với chị L và mong muốn chị L cho anh thêm một cơ hội để anh khắc phục sai lầm của mình.

Hội đồng xét xử xét thấy đối với mâu thuẫn giữa chị L và anh T thì chị L đã tạo điều kiện cho anh T cơ hội hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng do anh T không có thiện chí hàn gắn tình cảm với chị L nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị L đối với anh T là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị L và anh T trình bày vợ chồng có 02 con chung tên Trần Thị Thanh T, sinh ngày 16/3/1999 và Trần Thanh D, sinh ngày 13/01/2003. Hiện con chung đã trưởng thành và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Chị L và anh T trình bày không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Chị L trình bày không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, anh T cho rằng hiện tại anh đang nợ tổng cộng số tiền 150.000.000 đồng bao gồm: Nợ anh L 10.000.000 đồng, nợ vợ anh L 5.000.000 đồng, nợ những người hàng xóm mỗi người 10.000.000 đồng, 20.000.000 đồng, 15.000.000 đồng, nợ người cậu thứ 6 của anh T 5.000.000 đồng, nợ ở xã Tân Thuận Tây 15.000.000 đồng, nợ ở xã Bình Thành, huyện Thanh Bình 15.000.000 đồng, nợ ở xã Phương Trà, huyện Cao Lãnh 10.000.000 đồng và một số người khác nhưng anh T không biết họ, tên, năm sinh, địa chỉ những người mà anh cho rằng đang nợ để cung cấp cho Tòa án. Anh T có yêu cầu chị L phải trả $\frac{1}{2}$ số tiền nợ trên cùng với anh T.

Hội đồng xét xử xét thấy đối với phần nợ anh T vừa trình bày tại phiên tòa thì chị L không thừa nhận vợ chồng có nợ. Đồng thời, anh T cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của anh T; Cũng như họ tên, năm sinh, địa chỉ của những người mà anh T cho rằng có nợ. Trong khi anh T chỉ trình bày là anh có mượn nợ một số người ở xã này, xã khác mà không biết được tên, tuổi, địa chỉ nên Hội đồng xét xử không xem xét về phần nợ trong vụ án này. Nếu sau này anh T cung cấp được tên, tuổi, địa chỉ của những người mà anh T cho rằng vợ chồng có nợ và những người này có yêu cầu thì phải nộp đơn khởi kiện tại Tòa án để được xem xét, giải quyết đối với yêu cầu đó bằng một vụ kiện khác.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227, Điều 228, Điều 235; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị L. Chị Nguyễn Thị L được ly hôn với anh Trần Thanh T.

- *Về con chung:* Chị Nguyễn Thị L và anh Trần Thanh T trình bày có

02 con chung đã trưởng thành và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- *Về tài sản chung*: Chị Nguyễn Thị L và anh Trần Thanh T trình bày không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- *Về nợ chung*: Chị Nguyễn Thị L trình bày không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh Trần Thanh T trình bày có nợ nhưng không cung cấp được nợ những ai nên Hội đồng xét xử không xem xét về phần nợ. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ kiện khác theo quy định của pháp luật.

- *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Chị Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí về hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng chị Nguyễn Thị L đã nộp tạm ứng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007100 ngày 26 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh;
- Đương sự;
- VKSND TPCL;
- UBND xã T, TPCL;
- (KH số 86/2002, ngày 18/12/2002;
Quyển số 01);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Mỹ

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đình Đoan Hùng – Nguyễn Hồng Thơ

Lê Thị Mỹ